

Số: 4958/CHHVN-VTDVHH

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2016

V/v thông báo Quyết định ban hành
biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển

Kính gửi: - Các Hiệp hội: Chủ tàu, Chủ hàng,
Cảng biển Việt Nam;
- Các Doanh nghiệp lai dắt;
- Các Doanh nghiệp cảng biển;
- Các Doanh nghiệp hoa tiêu;
- Các Doanh nghiệp vận tải biển;
- Các Hãng tàu biển nước ngoài.

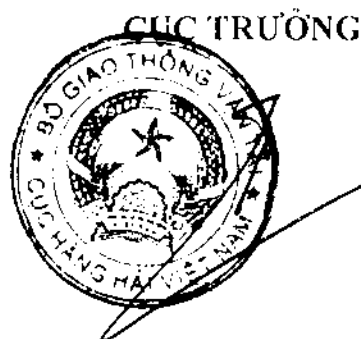
Thực hiện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 90 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT ngày 01/12/2016 về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2017 và Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2016 về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Cục Hàng hải Việt Nam thông báo đến các cơ quan, đơn vị và các doanh nghiệp các Quyết định nêu trên để nghiên cứu và triển khai thực hiện (nội dung các Quyết định được gửi kèm theo văn bản này và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam theo địa chỉ: <http://www.vinamarine.gov.vn/> Văn bản quy phạm pháp luật/ Quản lý Vận tải biển và dịch vụ hàng hải). Trường hợp có khó khăn, vướng mắc phát sinh đề nghị kịp thời báo cáo về Cục Hàng hải Việt Nam (qua Phòng Vận tải và Dịch vụ hàng hải, Điện thoại: 04.3768.3198, Fax: 04.3768.3058, Email: dichvuvantai@vinamarine.gov.vn) để được hướng dẫn.

Cục Hàng hải Việt Nam thông báo để các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp biết, chủ động triển khai thực hiện./. *(traj)*

Nơi nhận:

- Như trên;
- PCT. Bùi Thiên Thu;
- PCT. Đỗ Đức Tiến;
- Phòng Tài chính;
- Văn phòng (để đăng website);
- Các Cảng vụ hàng hải;
- Lưu: VT, VTDVHH (03).



Nguyễn Xuân Sang

Số: 3863 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container
và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển, bao gồm:

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container.
2. Khung giá dịch vụ lai dắt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến giá dịch vụ bốc dỡ container và giá dịch vụ lai dắt.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ là hành khách và tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải (bao gồm cả khu chế xuất); tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải bao gồm cả các khu chế xuất;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

d) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, kể cả hàng hoá ra hoặc vào khu chế xuất được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải.

3. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hoá, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;

d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải;

đ) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng tính giá theo Quyết định này; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải tuân thủ khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Nguyên tắc xác định khung giá và mức giá dịch vụ cảng biển

1. Khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định này được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về quản lý giá dịch vụ tại cảng biển, chất lượng dịch vụ và tình hình thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển quyết định mức giá cụ thể thuộc khung giá được ban hành theo Quyết định này.

3. Các mức giá của khung giá quy định tại Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu thuyền: bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ và các phương tiện thủy khác.

2. Tàu thuyền chuyên dùng: bao gồm tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền phục vụ thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.

3. Tàu Lash (Lighter Aboard Ship): là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash phục vụ việc vận chuyển hàng hoá có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.

4. Sà lan Lash: là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thủy, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.

5. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT): là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận dung tích do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

6. Khu vực hàng hải: là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải.

7. Hàng hoá: là hàng hoá được vận chuyển trên tàu thuyền bao gồm cả container có hàng và container rỗng.

8. Hàng hoá xuất khẩu: là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

9. Hàng hoá nhập khẩu: là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

10. Hàng hoá quá cảnh: là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

11. Hàng hoá trung chuyển: là hàng hoá được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

12. Khung giá dịch vụ: là dải giá trị từ mức giá dịch vụ tối thiểu đến mức giá dịch vụ tối đa.

13. Mức giá tối thiểu: là mức giá dịch vụ thấp nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.

14. Mức giá tối đa: là mức giá dịch vụ cao nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.

Điều 5. Đơn vị tính giá dịch vụ và cách làm tròn

1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các kết nước dẫn phân ly;

b) Đối với tàu thuyền chở khách, tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định;

c) Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (hp, cv) tính bằng 0,5 GT; 01 kW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT;

- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo hp, cv hoặc kW; phần lẻ dưới 01 hp, 01 cv hoặc 01 kW được tính tròn 01 hp, 01 cv và 01 kW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng tính giá dịch vụ bốc dỡ container bao gồm:

a) Container dưới 20 feet và container 20 feet;

b) Container dưới 40 feet và container 40 feet;

c) Container trên 40 feet.

Điều 6. Phân chia khu vực cảng biển

Khu vực cảng biển Việt Nam được chia thành 03 khu vực:

1. Khu vực I: các cảng biển từ vĩ tuyến 20 độ trở lên phía Bắc, bao gồm các cảng biển khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.

2. Khu vực II: các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 độ đến dưới vĩ tuyến 20 độ, bao gồm các cảng biển khu vực Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Nha Trang, Bình Thuận.

3. Khu vực III: các cảng biển từ dưới vĩ tuyến 11,5 độ trở vào phía Nam, bao gồm các cảng biển khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Cần Thơ, Mỹ Tho, Đồng Nai, An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cà Mau.

Điều 7. Đồng tiền thu giá dịch vụ

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam hoặc đô la Mỹ đối với dịch vụ bốc dỡ container xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, tạm nhập, tái xuất và dịch vụ lai dắt của tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam đối với dịch vụ bốc dỡ container nội địa và dịch vụ lai dắt của tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

3. Trường hợp chuyển đổi từ đô la Mỹ sang đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch bán chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

Chương II

BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER VÀ DỊCH VỤ LAI DẮT

Điều 8. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực I

a) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	350.000	500.000	273.000	390.000

Rỗng	182.000	260.000	140.000	200.000
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	539.000	770.000	427.000	610.000
Rỗng	280.000	400.000	203.000	290.000
Container > 40 feet				
Có hàng	623.000	890.000	483.000	690.000
Rỗng	315.000	450.000	245.000	350.000

b) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất (không áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện)

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	30	53	18	23
Rỗng	18	29	12	15
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	45	81	27	35
Rỗng	26	43	17	22
Container > 40 feet				
Có hàng	52	98	30	39
Rỗng	31	62	20	26

c) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển (không áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện)

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	23	38	14	17
Rỗng	14	21	9	11

Container ≤ 40 feet				
Có hàng	34	60	20	26
Rỗng	20	32	13	17
Container > 40 feet				
Có hàng	39	73	23	29
Rỗng	23	46	15	20

d) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ Tàu ↔ Bãi cảng	
	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet		
Có hàng	46	60
Rỗng	29	40
Container ≤ 40 feet		
Có hàng	68	88
Rỗng	43	56
Container > 40 feet		
Có hàng	75	98
Rỗng	48	62

đ) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng	
	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet		
Có hàng	34	45
Rỗng	22	30
Container ≤ 40 feet		
Có hàng	51	66

Rỗng	32	42
Container > 40 feet		
Có hàng	56	73
Rỗng	36	46

e) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại quy định tại điểm này chỉ áp dụng cho bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích.

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ Sà lan ↔ Bãi cảng	
	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet		
Có hàng	6	10
Rỗng	6	10
Container ≤ 40 feet		
Có hàng	10	17
Rỗng	10	17
Container > 40 feet		
Có hàng	10	17
Rỗng	10	17

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực II

a) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	420.000	600.000	315.000	450.000
Rỗng	213.000	305.000	160.000	229.000
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	630.000	900.000	472.000	675.000
Rỗng	322.000	460.000	241.000	345.000

Container > 40 feet				
Có hàng	756.000	1.080.000	567.000	810.000
Rỗng	386.000	552.000	290.000	414.000

b) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	45	59	34	44
Rỗng	27	35	21	27
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	68	89	51	67
Rỗng	36	47	27	35
Container > 40 feet				
Có hàng	102	132	77	99
Rỗng	54	70	41	52

c) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	34	44	26	33
Rỗng	20	26	16	20
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	51	67	38	50
Rỗng	27	35	20	26

Container > 40 feet				
Có hàng	76	99	58	75
Rỗng	41	52	30	39

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực III

a) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

Đơn vị tính: Đồng/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	287.000	470.000	191.000	273.000
Rỗng	168.000	240.000	135.800	194.000
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	483.000	690.000	316.400	452.000
Rỗng	255.500	365.000	169.400	242.000
Container > 40 feet				
Có hàng	724.500	1.035.000	474.600	678.000
Rỗng	383.600	548.000	254.000	363.000

b) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất (không áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải)

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	41	53	31	40
Rỗng	22	29	21	27
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	62	81	47	61
Rỗng	33	43	25	33

Container > 40 feet				
Có hàng	75	98	56	73
Rỗng	48	62	36	47

c) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh (không áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải)

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ			
	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng		Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng	
	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet				
Có hàng	28	40	21	30
Rỗng	15	21	14	20
Container ≤ 40 feet				
Có hàng	42	60	32	46
Rỗng	22	32	17	24
Container > 40 feet				
Có hàng	51	73	38	55
Rỗng	32	47	24	35

d) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng cho khu vực Cái Mép - Thị Vải

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ Tàu ↔ Bãi cảng	
	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet		
Có hàng	46	60
Rỗng	29	38
Container ≤ 40 feet		
Có hàng	68	88
Rỗng	43	56

Container > 40 feet		
Có hàng	75	98
Rỗng	48	62

đ) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyên, quá cảnh áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng	
	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet		
Có hàng	34	45
Rỗng	22	28
Container ≤ 40 feet		
Có hàng	51	66
Rỗng	32	42
Container > 40 feet		
Có hàng	56	73
Rỗng	36	46

e) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại quy định tại điểm này chỉ áp dụng cho bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích.

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Khung giá dịch vụ Sà lan ↔ Bãi cảng	
	Tối thiểu	Tối đa
Container ≤ 20 feet		
Có hàng	6	10
Rỗng	6	10
Container ≤ 40 feet		
Có hàng	10	17
Rỗng	10	17
Container > 40 feet		
Có hàng	10	17
Rỗng	10	17

Điều 9. Khung giá dịch vụ lai dắt

1. Nguyên tắc điều động tàu lai dắt hỗ trợ

a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt có trách nhiệm điều động tàu lai dắt hỗ trợ với số lượng và công suất theo quy định tại nội quy cảng biển khu vực;

b) Trường hợp cung cấp tàu lai dắt hỗ trợ với số lượng và công suất lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực, doanh nghiệp căn cứ số lượng và công suất tàu lai dắt hỗ trợ quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt;

c) Trường hợp cung cấp tàu lai dắt hỗ trợ với số lượng và công suất lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực theo yêu cầu của cảng vụ, hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, doanh nghiệp căn cứ số lượng, công suất tàu lai dắt hỗ trợ thực tế và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt.

d) Trên cơ sở khung giá dịch vụ lai dắt quy định tại Quyết định này, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt có trách nhiệm niêm yết và gửi kê khai giá dịch vụ lai dắt lượt vào, ra theo chiều dài toàn bộ của tàu tại từng khu vực cảng biển.

đ) Đối với trường hợp phải điều động tàu lai dắt khác đến vị trí dẫn tàu, giá điều động tàu lai do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá dịch vụ lai dắt dẫn tàu quy định tại Quyết định này.

e) Đối với tàu lai chuyên dụng Azimuth được áp dụng mức giá tối đa bằng 150% mức giá quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Khung giá dịch vụ lai dắt dẫn tàu biển tại khu vực I

a) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu

Công suất tàu lai hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 hp đến dưới 800 hp	3.330.000	4.329.000
Từ 800 hp đến dưới 1300 hp	4.860.000	6.318.000
Từ 1300 hp đến dưới 1800 hp	6.480.000	8.424.000
Từ 1800 hp đến dưới 2200 hp	10.890.000	14.157.000
Từ 2200 hp đến dưới 3000 hp	12.150.000	15.795.000
Từ 3000 hp đến dưới 4000 hp	13.680.000	17.784.000
Từ 4000 hp đến dưới 5000 hp	18.540.000	24.102.000
Từ 5000 hp trở lên	26.640.000	34.632.000

b) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

Đơn vị tính: USD/giờ dẫn tàu

Công suất tàu lai hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 hp đến dưới 800 hp	207	298
Từ 800 hp đến dưới 1300 hp	273	473
Từ 1300 hp đến dưới 1800 hp	311	702
Từ 1800 hp đến dưới 2200 hp	415	877
Từ 2200 hp đến dưới 3000 hp	630	975
Từ 3000 hp đến dưới 4000 hp	792	1.230
Từ 4000 hp đến dưới 5000 hp	1.080	1.620
Từ 5000 hp trở lên	1.620	2.430

3. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu biển tại khu vực II

a) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu

Công suất tàu lai hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 hp đến dưới 800 hp	3.618.000	4.703.000
Từ 800 hp đến dưới 1300 hp	6.660.000	8.658.000
Từ 1300 hp đến dưới 1800 hp	8.415.000	10.939.500
Từ 1800 hp đến dưới 2200 hp	10.080.000	13.104.000
Từ 2200 hp đến dưới 3000 hp	13.500.000	17.550.000
Từ 3000 hp đến dưới 4000 hp	14.625.000	19.012.500
Từ 4000 hp đến dưới 5000 HP	19.890.000	25.857.000
Từ 5000 hp trở lên	24.570.000	31.941.000

b) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

Đơn vị tính: USD/giờ dẫn tàu

Công suất tàu lai hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 hp đến dưới 800 hp	307	399
Từ 800 hp đến dưới 1300 hp	444	577

Từ 1300 hp đến dưới 1800 hp	634	824
Từ 1800 hp đến dưới 2200 hp	855	1.112
Từ 2200 hp đến dưới 3000 hp	1.143	1.486
Từ 3000 hp đến dưới 4000 hp	1.323	1.720
Từ 4000 hp đến dưới 5000 hp	1.503	1.954
Từ 5000 hp trở lên	1.683	2.188

4. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu biển tại khu vực III

a) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu

Công suất tàu lai hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 hp đến dưới 800 hp	3.600.000	4.680.000
Từ 800 hp đến dưới 1300 hp	6.750.000	8.775.000
Từ 1300 hp đến dưới 1800 hp	8.325.000	10.823.000
Từ 1800 hp đến dưới 2200 hp	10.350.000	13.455.000
Từ 2200 hp đến dưới 3000 hp	12.150.000	15.790.000
Từ 3000 hp đến dưới 4000 hp	13.140.000	17.082.000
Từ 4000 hp đến dưới 5000 hp	16.470.000	21.411.000
Từ 5000 hp trở lên	24.930.000	32.409.000

b) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

Đơn vị tính: USD/giờ dẫn tàu

Công suất tàu lai hỗ trợ	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 hp đến dưới 800 hp	230	298
Từ 800 hp đến dưới 1300 hp	300	473
Từ 1300 hp đến dưới 1800 hp	350	702
Từ 1800 hp đến dưới 2200 hp	450	878
Từ 2200 hp đến dưới 3000 hp	650	975
Từ 3000 hp đến dưới 4000 hp	820	1.231
Từ 4000 hp đến dưới 5000 hp	1.080	1.620
Từ 5000 hp trở lên	1.620	2.430

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Cơ quan tiếp nhận và đối tượng thực hiện kê khai giá

1. Cục Hàng hải Việt Nam chủ trì tiếp nhận, rà soát văn bản kê khai giá dịch vụ tại cảng biển quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.
2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bốc dỡ container, dịch vụ lai dắt tàu biển có trách nhiệm thực hiện kê khai giá theo quy định của pháp luật về giá.
3. Định kỳ vào ngày 01 tháng 07 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm rà soát danh sách các doanh nghiệp kê khai giá dịch vụ tại cảng biển.
4. Danh sách các doanh nghiệp kê khai giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Quyết định này được đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam (www.vinamarine.gov.vn).

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.
2. Việc xử lý giai đoạn chuyển tiếp kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được xử lý như sau:
 - a) Dịch vụ cung cấp cho các tàu đến cảng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện mức giá do các bên thỏa thuận trong hợp đồng;
 - b) Dịch vụ cung cấp cho các tàu đến cảng sau ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện khung giá theo Quyết định này.

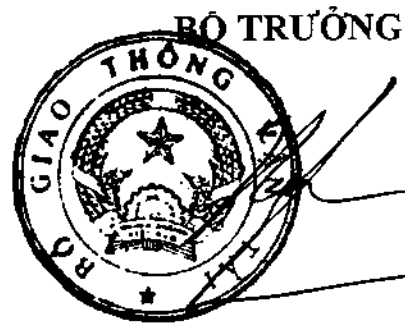
Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Sau 06 tháng thực hiện quy định về khung giá tại Quyết định này, các cơ quan chuyên môn, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển báo cáo tình hình thực hiện khung giá quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.
2. Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển tổ chức thực hiện khung giá do Nhà nước quy định; chỉ đạo Cảng vụ hàng hải phối hợp với cơ quan tài chính, thuế địa phương kiểm tra tình hình thực hiện khung giá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý giá.
3. Trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng mức giá không nằm trong biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Quyết định này thì phải báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể phù hợp với thực tế.

4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 12;
- Các Thứ trưởng;
- Cục Quản lý Giá (BTC);
- Tổng cục Thuế (BTC);
- Lưu: VT, VTài (10).



Trương Quang Nghĩa

17



7
2
1

Số: 3946/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu
và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển, bao gồm:

1. Khung giá dịch vụ hoa tiêu.
2. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến giá dịch vụ hoa tiêu và giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ là hành khách và tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải (bao gồm cả khu chế xuất); tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải, bao gồm cả các khu chế xuất;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

d) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, kể cả hàng hoá ra hoặc vào khu chế xuất được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

đ) Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải.

3. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hoá, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;

d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải;

đ) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm, cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng tính giá theo Quyết định này; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải tuân thủ khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Nguyên tắc xác định khung giá và mức giá dịch vụ cảng biển

1. Khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Quyết định này được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ quy định của pháp luật về quản lý giá dịch vụ tại cảng biển, chất lượng dịch vụ và tình hình thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển quyết định mức giá cụ thể trong khung giá được ban hành theo Quyết định này.

3. Các mức giá của khung giá quy định tại Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%. Trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 10% thì giá dịch vụ phải trả bằng giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cộng với mức thuế giá trị gia tăng phải nộp.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu thuyền: bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ và các phương tiện thủy khác.

2. Tàu thuyền chuyên dùng: bao gồm tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền phục vụ thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, tàu nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.

3. Tàu Lash (Lighter Aboard Ship): là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.

4. Sà lan Lash: là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thủy, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.

5. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT): là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận dung tích do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

6. Khu vực hàng hải: là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải.

7. Hàng hoá: là hàng hoá được vận chuyển trên tàu thuyền, bao gồm cả container có hàng và container rỗng.

8. Hàng hoá xuất khẩu: là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

9. Hàng hoá nhập khẩu: là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

10. Hàng hoá quá cảnh: là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

11. Hàng hoá trung chuyển: là hàng hoá được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

12. Lượt dẫn tàu: được tính là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.

13. Chuyến: tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt được tính là 01 chuyến.

14. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo: là tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.

15. Khung giá dịch vụ: là dải giá trị từ mức giá dịch vụ tối thiểu đến mức giá dịch vụ tối đa.

16. Mức giá tối thiểu: là mức giá dịch vụ thấp nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.

17. Mức giá tối đa: là mức giá dịch vụ cao nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.

Điều 5. Đơn vị tính giá dịch vụ và cách làm tròn

1. Tổng dung tích (GT): là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn phân ly;

b) Đối với tàu thuyền chở khách, tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định;

c) Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (hp, cv) tính bằng 0,5 GT; 01 kW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT;

- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cặp mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy;

Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo hp, cv hoặc kW; phần lẻ dưới 01 hp, 01 cv hoặc 01 kW được tính tròn 01 hp, 01 cv và 01 kW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): là tấn hoặc mét khối (m^3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m^3 . Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 01 tấn hoặc 01 m^3 . Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 02 m^3 trở lên thì cứ 02 m^3 tính bằng 01 tấn.

5. Đơn vị khoảng cách tính giá: là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.

6. Đơn vị tính giá cầu bến đối với tàu thuyền là mét (m) cầu bến, phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

Điều 6. Đồng tiền thu giá dịch vụ

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam hoặc đô la Mỹ đối với dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam đối với dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

3. Trường hợp chuyển đổi từ đô la Mỹ sang đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch mua chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

Chương II
BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU
VÀ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO

Điều 7. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải

1. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

TT	Loại dịch vụ	Khung giá dịch vụ tương ứng		Đơn vị tính
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	
I.	Đối với tàu thuyền sử dụng cầu bến, bến phao thì áp dụng mức:			
1	Neo buộc tại cầu, bến	14,850	16,500	đồng/GT/giờ
2	Neo buộc tại phao	9,900	11,000	đồng/GT/giờ
II.	Đối với tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải ít nhất 04 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì áp dụng mức:			
1	Neo buộc tại cầu, bến	7,425	8,250	đồng/GT/giờ
2	Neo buộc tại phao	4,950	5,500	đồng /GT/giờ

2. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

TT	Loại phương tiện, hình thức sử dụng	Khung giá dịch vụ tương ứng		Đơn vị tính
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	
I	Đối với tàu thuyền			
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu	0,0031	0,0034	USD/GT/giờ
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao	0,0013	0,0014	USD/GT/giờ
3	Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải neo buộc tại cầu	0,0015	0,0017	USD/GT/giờ
4	Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải neo buộc tại phao	0,0006	0,0007	USD/GT/giờ
5	Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên neo buộc tại cầu	0,0012	0,0014	USD/GT/giờ

TT	Loại phương tiện, hình thức sử dụng	Khung giá dịch vụ tương ứng		Đơn vị tính
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	
6	Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên neo buộc tại phao	0,0005	0,0006	USD/GT/giờ
7	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu	0,0059	0,0066	USD/GT/giờ
8	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao	0,0020	0,0022	USD/GT/giờ
9	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao	0,0015	0,0017	USD/GT/giờ
10	Tàu thuyền neo buộc tại các bến cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước	99 USD/1 tàu	0,33 USD/m-giờ	
11	Tàu thuyền neo buộc tại các bến cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí mà không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước	110 USD/1 tàu	0,39 USD/m-giờ	
12	Tàu thuyền đỡ áp mạn song song với các tàu thuyền khác cập tại cầu cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí	28 USD/1 tàu	0,09 USD/m-giờ	
II	Đối với hàng hóa, hành khách thông qua cầu cảng, bến phao			
1	Làm hàng tại cầu cảng			
1.1	Hàng hóa	0,18	0,20	USD/tấn
1.2	Container ≤ 20 feet	1,58	1,76	USD/cont
1.3	Container ≤ 40 feet	3,17	3,52	USD/cont
1.4	Container > 40 feet	3,96	4,40	USD/cont
2	Làm hàng tại phao	0,09	0,10	USD/tấn
3	Hàng hóa là phương tiện vận tải thông qua cầu, bến cảng, phao neo			
3.1	Xe bảo ôn, xe xích, găm ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng	2,67	2,97	USD/chiếc
3.2	Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống	0,89	0,99	USD/chiếc
3.3	Các loại ô tô khác	1,78	1,98	USD/chiếc
4	Hàng hóa là hàng lỏng	0,89	0,99	USD/tấn

TT	Loại phương tiện, hình thức sử dụng	Khung giá dịch vụ tương ứng		Đơn vị tính
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	
5	Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí	0,89	0,99	USD/tấn
6	Hành khách thông qua cầu, bến cảng, phao neo			
6.1	Lướt vào	0,99	1,10	USD/người/lượt
6.2	Lướt rời	0,99	1,10	USD/người/lượt
7	Hành khách được phương tiện vận tải thủy đưa đón từ các tàu thuyền neo đậu tại khu vực neo đậu vào thăm quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại	0,99	1,10	USD/người

Điều 8. Cơ sở xác định số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải

1. Số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải được thu theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của giá hoa tiêu, cự ly dẫn tàu và tổng dung tích của tàu thuyền.

2. Trường hợp số tiền dịch vụ hoa tiêu tính theo công thức trên thấp hơn số tiền thu tối thiểu cho một lượt dẫn tàu thì thu bằng số tiền thu tối thiểu của khung giá dịch vụ quy định tại Điều 9, Điều 10 của Quyết định này.

3. Tổ chức hoa tiêu hàng hải khi thu tiền dịch vụ hoa tiêu phải xuất hóa đơn dịch vụ theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Điều 9. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

1. Khung giá dịch vụ

TT	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ tương ứng		
		Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu (đồng)	Khung giá	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại cảng dầu khí ngoài khơi	2.200.000/1 lượt di chuyển	34,65 đồng/GT/HL	38,50 đồng/GT/HL

TT	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ tương ứng		
		Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/ lượt dẫn tàu (đồng)	Khung giá	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
2	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang)	550.000/1 lượt di chuyển	39,60 đồng/GT/HL	44,00 đồng/GT/HL
3	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Bến Thủy (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá), Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi);	550.000/1 lượt di chuyển	59,40 đồng/GT/HL	66,00 đồng/GT/HL
4	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu từ Định An qua luồng Sông Hậu	1.650.000/1 lượt di chuyển	29,70 đồng/GT/HL	33,00 đồng/GT/HL
5	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực dẫn khoan dầu khí		148,50 đồng/GT	165,00 đồng/GT
6	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	330.000/1 lượt di chuyển	59,40 đồng/GT	66,00 đồng/GT
7	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên	330.000/1 lượt di chuyển	24,75 đồng/GT/HL	27,50 đồng/GT/HL
8	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Vũng Rô (tỉnh Phú Yên), tuyến dẫn tàu Vân Phong, Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa), Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh)	550.000/1 lượt di chuyển	24,75 đồng/GT/HL	27,50 đồng/GT/HL
9	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại	550.000/1 lượt di chuyển	24,75 đồng/GT/HL	27,50 đồng/GT/HL

2. Các quy định cụ thể

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người vận chuyển phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ.

Trường hợp hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi theo mức như sau:

- Hoa tiêu: 22.000 đồng/1 người/01 giờ;

- Hoa tiêu và phương tiện: 220.000 đồng/1 người và phương tiện/01 giờ.

- Cách tính thời gian chờ đợi như sau:

+ Hoa tiêu chưa xuất phát: tính 01 giờ;

+ Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;

+ Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo thời gian giữ lại.

Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền thu giá hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tàu thuyền không vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá hoa tiêu bằng 150% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu;

d) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không vượt quá 330.000 đồng/1 tàu/1 lần;

e) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ mà đại diện chủ tàu đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải, hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa có mặt khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu là 275.000 đồng/giờ tính trên số giờ mà tàu thuyền phải chờ đợi thực tế;

g) Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải thì thu bằng số tiền thu thấp nhất cho 01 tàu/1 lượt dẫn tàu quy định tại khoản 1 Điều này;

h) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; Tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc phạm vi đối tượng thu giá hoa tiêu.

Điều 10. Khung giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

1. Khung giá hoa tiêu đối với một số tuyến dẫn tàu cụ thể và một số loại tàu thuyền cụ thể được quy định như sau:

TT	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ tương ứng		
		Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu (USD)	Khung giá	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Tuyến dẫn tàu Vân Phong (tỉnh Khánh Hoà), Tuyến dẫn tàu Cửa Lò (tỉnh Nghệ An), Tuyến dẫn tàu Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Tuyến dẫn tàu Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Tuyến dẫn tàu Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Tuyến dẫn tàu Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Tuyến dẫn tàu Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Tuyến dẫn tàu Năm Căn (tỉnh Cà Mau), tuyến dẫn tàu Vạn	330/lượt dẫn tàu	0,00446 USD/GT/HL	0,00495 USD/GT/HL